

HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CHÍNH CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

Lành Ngọc Tú, Đặng Thị Bích Huệ*

Trường Đại học Nông Lâm - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về các hoạt động sinh kế chính của hộ gia đình trên địa bàn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Đối tượng điều tra của nghiên cứu là 180 hộ (gồm hộ thuần nông, hộ hỗn hợp và hộ phi nông nghiệp) sinh sống tại 03 xã đại diện là Tân Thịnh, Sơn Phú và Bảo Cường. Các dữ liệu thu thập được xử lý, tính toán với một số đại lượng thống kê thông dụng của mẫu quan sát như: giá trị trung bình (Mean), độ lệch chuẩn (SD), sai số chuẩn (SE), hệ số biến động (CV%)... Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nông nghiệp là hoạt động sinh kế chính của người dân địa phương và nguồn thu nhập của hộ cũng chủ yếu từ hoạt động này. Từ thực trạng phân tích, bài báo đã đề xuất một số giải pháp để cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình, bao gồm: Đào tạo nhân lực, lao động, việc làm và đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại; phát triển công nghiệp chế biến, tiêu thụ công nghiệp và ngành nghề; đẩy mạnh phát triển Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm".

Từ khóa: *Giải pháp; hộ gia đình; huyện Định Hóa; sinh kế; tỉnh Thái Nguyên*

Ngày nhận bài: 15/7/2020; Ngày hoàn thiện: 16/9/2020; Ngày đăng: 22/9/2020

MAIN LIVELIHOOD ACTIVITIES OF HOUSEHOLDS IN DINH HOA DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE

Lanh Ngoc Tu, Dang Thi Bich Hue*

TNU - University of Agriculture and Forestry

ABSTRACT

The paper presents the research results of the main livelihood activities of households in Dinh Hoa district, Thai Nguyen province. The survey subjects were 180 households (including purely farming households, mixed households and non-agricultural households) living in three representative communes, namely Tan Thinh, Son Phu and Bao Cuong. The collected data were processed and calculated with some common statistical quantities of the observed sample such as average value (Mean), standard deviation (SD), standard error (SE), coefficient of variation (CV%).... The results pointed out that agriculture is the main livelihood activity of the local people and the income of the households is mainly from this activity. From analysis of status, the study proposes a number of solutions to improve livelihoods and income for households, including: human resource training, labor, job and vocational training for rural workers; Promoting farm economic development; Development of processing regimes, handicrafts and trades; Promoting the development of the program "One product one commune".

Keywords: *Solutions; households; Dinh Hoa district; livelihoods; Thai Nguyen province*

Received: 15/7/2020; Revised: 16/9/2020; Published: 22/9/2020

* Corresponding author. Email: dangthibichhue@tuaf.edu.vn

1. Mở đầu

Sinh kế bao gồm những hoạt động để nuôi sống bản thân và gia đình, có thể là nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp. Do đó, đây là vấn đề hết sức quan trọng đối với mỗi cá nhân và hộ gia đình.

Trong những năm gần đây, các hoạt động sinh kế trên địa bàn huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên đã có bước chuyển biến tích cực. Điều này thể hiện thông qua cơ cấu kinh tế đã chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng nông sản hàng hoá và dịch vụ, tạo việc làm cho người lao động, ổn định nâng cao đời sống nhân dân và góp phần phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Đặc biệt, sinh kế nông nghiệp là cơ cấu kinh tế nội ngành có sự chuyên dịch tích cực, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn huyện năm 2019 đạt 1.034,1 tỷ đồng. Đã bước đầu hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như sản xuất lúa J02 tại xã Bảo Cường, Kim Phụng, sản xuất chè VietGAP tại xã Sơn Phú, Phú Đình,... một số sản phẩm hàng hóa được thị trường biết đến và ưa chuộng như mỳ gạo Bao Thái Định Hóa, nếp cái hoa vàng, chè,... [1].

Mặc dù vậy, các hoạt động sinh kế của người dân vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán, sinh kế nghèo nàn, thu nhập thấp và đang gia tăng khoảng cách thu nhập giữa các nhóm hộ, hàng hóa chậm phát triển. Tỷ lệ hộ nghèo còn ở mức cao, tỷ lệ lao động trong các ngành, lĩnh vực còn bất cập,... Do đó, việc nghiên cứu các hoạt động sinh kế chính của người dân địa phương là căn cứ để có những giải pháp phù hợp cho phát triển các mô hình làm ăn mới, tăng thu nhập, phát triển kinh tế cho người dân.

Có rất nhiều các nghiên cứu về hoạt động sinh kế của hộ gia đình, điển hình như nghiên cứu của Đồng Thị Thanh đã chỉ ra hoạt động sản xuất chính của người dân tại buôn Đrang Phook thuộc Vườn Quốc gia Yok Đôn giai đoạn 2016 – 2018 là sản xuất nông lâm nghiệp theo lối quảng canh, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên và kinh nghiệm bản địa [2].

Trong “Sinh kế hộ gia đình người H'Mông di cư tự do tại xã Ro Men, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng” của Phạm Hồng Hải, kết quả nghiên cứu cho thấy so với trước khi di cư, nguồn lực sinh kế của các hộ đã được cải thiện,

bên cạnh sinh kế chủ đạo là trồng trọt thì các hoạt động sinh kế khác như buôn bán, chăn nuôi đang dần hình thành và bắt đầu phát triển [3].

Một nghiên cứu khác của Đào Thị Lưu cũng nhận xét rằng sinh kế chính của các dân tộc thiểu số tỉnh Lào Cai năm 2012 khá đa dạng, gồm các sinh kế về nông nghiệp, trồng và quản lý rừng, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Tuy nhiên, chưa có điển hình về sản xuất hàng hóa [4].

Các công trình đều chỉ ra nguồn lực sinh kế chính của các hộ chủ yếu là từ hoạt động nông nghiệp. Việc nghiên cứu hoạt động sinh kế chính của hộ gia đình tại một huyện vùng trung du miền núi phía Bắc sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn nữa vấn đề trên.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các hoạt động sinh kế chính của hộ gia đình tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

* Chọn điểm và mẫu nghiên cứu

- Điểm nghiên cứu:

Bài nghiên cứu lựa chọn 3 xã đại diện: Xã Bảo Cường đại diện cho tiểu vùng trung tâm của huyện với thế mạnh là lúa, chăn nuôi và phi nông nghiệp đa dạng; xã Sơn Phú đại diện cho tiểu vùng phía nam có thế mạnh là chè và xã Tân Thịnh đại diện cho tiểu vùng phía Bắc huyện Định Hóa có thế mạnh là lâm nghiệp.

- Quy mô mẫu:

Số mẫu điều tra tại 03 xã đại diện phân theo nghề nghiệp chính và phân theo kinh tế hộ được thể hiện qua bảng 1.

Bảng 1. Số hộ điều tra tại 03 xã đại diện

ĐVT: Hộ

Phân loại	Bảo Cường	Sơn Phú	Tân Thịnh	Tổng số
Nghề nghiệp chính				
Hỗn hợp	10	7	4	21
Phi nông	13	10	2	25
Thuần nông	37	43	54	134
Tổng số	60	60	60	180
Phân loại kinh tế hộ				
Nghèo	7	12	11	30
Cận nghèo	9	20	2	31
Trung bình	33	18	43	94
Khá	11	10	4	25
Tổng số	60	60	60	180

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Tác giả lựa chọn hộ điều tra theo phương pháp phi ngẫu nhiên có chọn lọc theo hướng thuận tiện trong quá trình tác nghiệp hiện trường dưới sự tư vấn của lãnh đạo xã và thôn, nhằm đảm bảo lựa chọn các hộ gồm cả hộ thuần nông, hộ hỗn hợp và hộ phi nông nghiệp. Tổng số hộ điều tra là 180 hộ, gồm 21 hộ hỗn hợp kiêm cả nông nghiệp và phi nông nghiệp, 25 hộ phi nông nghiệp và 134 hộ thuần nông nghiệp.

Phương pháp thu thập số liệu

Thu thập số liệu thứ cấp

Các thông tin thứ cấp bao gồm: Thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, các báo cáo đánh giá kết quả sản xuất nông lâm nghiệp, báo cáo về dân tộc, chính sách hỗ trợ trên địa bàn huyện, Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Định Hóa, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp,...

Thu thập số liệu sơ cấp

Sử dụng bảng hỏi (phiếu điều tra) đã thiết kế dựa theo nội dung nghiên cứu để thu thập thông tin số liệu. Đối tượng điều tra: Là các hộ gia đình đang sinh sống tại 3 xã đại diện là Tân Thịnh, Sơn Phú và Bảo Cường, đại diện cho huyện Định Hóa.

Phương pháp xử lý, phân tích thông tin

Số liệu điều tra bảng hỏi được nhập trên máy tính và được xử lý trên chương trình Excel với công cụ PivotTable. Các thông tin định lượng thu được trong phiếu điều tra được tính toán một số đại lượng thống kê thông dụng của mẫu quan sát như: giá trị trung bình (Mean), độ lệch chuẩn (SD), sai số chuẩn (SE), hệ số biến động (CV%),... nhằm hiểu rõ bản chất của dãy số liệu cũng như mẫu đã quan sát.

Giá trị trung bình mô tả khái quát giá trị của độ tuổi, học vấn, nhân khẩu, lao động, đất đai, nguồn vốn, thu nhập... của các nhóm hộ điều tra.

Độ lệch chuẩn phản ánh độ biến thiên của độ tuổi, học vấn, nhân khẩu, lao động, đất đai, nguồn vốn, thu nhập... của các nhóm hộ điều tra.

Sai số chuẩn phản ánh độ dao động của các số trung bình độ tuổi, học vấn, nhân khẩu, lao động, đất đai, nguồn vốn, thu nhập... của các nhóm hộ điều tra.

Hệ số biến động so sánh giữa các tập hợp dữ liệu (độ tuổi, học vấn, nhân khẩu, lao động,

đất đai, nguồn vốn, thu nhập... của các nhóm hộ điều tra), tập nào có hệ số biến thiên lớn hơn là tập có mức độ biến động lớn hơn.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

Là huyện miền núi nằm ở phía Tây - Tây Bắc tỉnh Thái Nguyên, huyện Định Hóa có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Tây - Tây Bắc giáp huyện Yên Sơn và Sơn Dương (tỉnh Tuyên Quang); Phía Bắc - Đông Bắc giáp huyện Chợ Đồn và Chợ Mới (tỉnh Bắc Cạn); Phía Nam - Đông Nam giáp huyện Đại Từ và Phú Lương (tỉnh Thái Nguyên).

Năm 2019, huyện Định Hoá có 51.352 ha đất tự nhiên, trong đó: 12.095 ha đất nông nghiệp, 34.352 ha đất lâm nghiệp, 1.466 ha đất chuyên dùng, 1.135 ha đất ở. Tiềm năng đất đai của huyện là rất lớn, đây chính là một thế mạnh của huyện Định Hoá để phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn.

3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Năm 2019, kinh tế của huyện cơ bản vẫn phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Diện tích cây lương thực có hạt đạt 9.734 ha. Sản lượng lương thực có hạt đạt 51.537 tấn. Mặc dù vậy, sản xuất lương thực trên địa bàn huyện vẫn gặp nhiều khó khăn do điều kiện thời tiết bất lợi. Vào đầu vụ Đông Xuân, thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài, hiện tượng thiếu nước sản xuất xảy ra ở nhiều nơi dẫn đến một số diện tích không cấy được phải chuyển sang trồng màu hoặc bỏ trống. Đến giữa vụ, thời tiết nắng nóng, không có mưa gây ra tình trạng hạn hán. Rầy nâu, rầy lưng trắng xuất hiện gây hại làm ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất lương thực, thực phẩm của huyện.

Trong tổng số đàn gia súc, gia cầm của huyện, số lượng đàn gia cầm chiếm tỷ lệ lớn nhất, tiếp đến là đàn lợn. Tuy nhiên, giai đoạn trước năm 2019, do giá thị trường sản phẩm thịt lợn và thịt gia cầm thấp, giá các mặt hàng như con giống, thức ăn chăn nuôi cao. Vì vậy, người chăn nuôi bị thua lỗ, nhiều gia đình đã bỏ hoặc giảm quy mô chăn nuôi của gia đình làm ảnh hưởng đến việc phát triển tổng đàn. Ngoài ra, tình trạng đàn trâu, bò giảm là do diện tích chăn thả bị thu hẹp, sức cày kéo phục vụ cho sản xuất đã dần được thay thế bằng các loại

máy móc nên rất ít hộ nuôi trâu, bò. Đa số các hộ nuôi với quy mô nhỏ (1-2 con) để bán ra thị trường. Hầu hết các chủ hộ còn có trình độ quản lý, kiến thức chăn nuôi hạn chế, chưa chủ động áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm.

Doanh thu thương mại, dịch vụ năm 2019 đạt 809,3 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách trên địa bàn khoảng 27,446 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ nghèo 14,37%. Các công trình được đầu tư xây dựng đã thúc đẩy thông thương, thu hút vốn đầu tư và góp phần tiêu thụ các sản phẩm nông sản của huyện ra bên ngoài được thuận tiện hơn như: đầu tư, mở rộng 2 tuyến tỉnh lộ 268 và đường Quán Vuông - ATK. Tỉnh lộ 268 có chiều dài 34 km bắt đầu từ Km 31 (Quốc lộ 3) đi qua trung tâm huyện đến huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn); đường Quán Vuông - ATK có chiều dài 20 km từ xã Trung Hội đến xã Phú Đình. Cả 2 công trình có tổng vốn đầu tư trên 120 tỷ đồng, do Sở Giao thông - Vận tải làm chủ đầu tư, huyện phối hợp quản lý và phụ trách khâu giám sát mặt bằng (GPMB). Bên cạnh đó, hàng loạt các tuyến giao thông liên xã đã được khởi công, hoàn thiện và đưa vào sử dụng như: tuyến đường Bảo Cường - Đồng Thịnh dài 9,6 km; đường Phú Tiến - Bộc Nhiêu - Bình Thành dài 10,7 km,... Các nguồn lực đầu tư phát triển được huy động và sử dụng có hiệu quả; đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; công tác y tế, giáo dục, văn hóa và an sinh xã hội được đảm bảo, quốc phòng được tăng cường, củng cố vững chắc.

3.2. Đặc điểm nguồn lực của hộ điều tra

3.2.1. Nguồn nhân lực

Nguồn lực con người (số lượng và chất lượng nhân lực) của các hộ điều tra được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2. Độ tuổi, học vấn, nhân khẩu và lao động của các hộ

Phân loại kinh tế hộ	Tuổi	Học Nhân		Số lao
		vấn (lớp)	khẩu (người)	
Nghèo	48,0	6,8	4,3	2,1
Cận nghèo	45,8	7,6	3,8	2,3
Trung bình	50,7	7,7	4,3	2,6
Khá	54,7	8,4	4,6	2,4
Giá trị trung bình (Mean)	50,0	7,6	4,2	2,4
Độ lệch chuẩn (SD)	11,0	2,4	1,3	0,9
Sai số chuẩn (SE)	0,8	0,2	0,1	0,1
Hệ số biến động (CV%)	22,1	31,9	30,6	37,8

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

Bình quân nhân khẩu mỗi hộ là: 4,2 người/hộ. Độ lệch chuẩn là 1,2, sai số chuẩn là 0,1, hệ số biến động 30,6%, số nhân khẩu giữa các nhóm hộ không có sự chênh lệch nhiều. Số nhân khẩu cao là do Định Hóa là một huyện miền núi, đa số là đồng bào dân tộc Tày, Nùng sinh sống nên nhận thức về việc kế hoạch hóa gia đình còn hạn chế. Trung bình số lao động/hộ là 2,4 người. Độ lệch chuẩn là 0,9 người, sai số chuẩn là 0,1 và hệ số biến động là 37,8% khá thấp nên số lao động giữa các nhóm hộ không có sự chênh lệch nhiều. Số lao động của các xã chủ yếu là lao động nông nghiệp, lao động phi nông nghiệp ít, một số hộ khá có thành viên là cán bộ, công chức nhà nước.

Trình độ học vấn của người dân trung bình là lớp 7,6, độ lệch tiêu chuẩn là 2,4, sai số chuẩn là 0,2 nên hệ số biến động là 31,9%. Trình độ học vấn tuân theo quy luật, theo đó hộ càng nghèo thì có trình độ càng thấp. Với mức trình độ như vậy người dân buộc phải lựa chọn những công việc thiên về tính chất lao động chân tay, đòi hỏi sức lực dồi dào, kỹ năng thấp mà ít đòi hỏi trình độ những công việc ấy.

Tuổi bình quân của chủ hộ ở giá trị trung bình là 50 tuổi, độ lệch chuẩn là 11 tuổi, sai số chuẩn là 0,8 nên hệ số biến động tương đối thấp 22,1%. Có sự chênh lệch khá xa giữa tuổi của nhóm hộ khá (54,7) với nhóm hộ nghèo (48) và cận nghèo (45,8). Với khoảng cách mười năm có lẽ là chủ hộ cũng có tích lũy và thành công hơn. Độ tuổi của chủ hộ ở mức trung bình (50 tuổi), điều này cũng có nhiều lợi thế vì tuổi trung bình thường có khá nhiều kinh nghiệm sống và sản xuất, kinh doanh. Có thể tiếp nhận, học hỏi và suy ngẫm một cách chín chắn để có thể quyết định những hoạt động sinh kế phù hợp với gia đình họ.

Số lao động được đào tạo nghề và lao động trong lĩnh vực nông nghiệp hay phi nông nghiệp được thể hiện qua bảng 3.

Có đến 151 hộ có lao động làm trong ngành nông lâm nghiệp. Trong đó, nhóm hộ có lao động nông lâm nghiệp chiếm tỷ lệ ít nhất là nhóm hộ khá (9%), cao nhất là nhóm hộ trung bình (trên 53%). Số lao động nông lâm nghiệp bình quân/hộ là 2,3 lao động, độ lệch chuẩn là 0,9, sai số chuẩn là 0,1, nên hệ số biến động khá thấp 41,3%. Số lao động được đào tạo nghề trung bình/hộ là 1,5 lao động, độ lệch chuẩn là 0,7, sai số chuẩn là 0,7 dẫn đến hệ số biến động ở mức trung bình 48%.

Bảng 3. Lao động nông lâm nghiệp, phi nông nghiệp và lao động được đào tạo

Phân loại kinh tế hộ	Số hộ có lao động nông lâm nghiệp	Số lao động nông lâm nghiệp BQ/hộ	Số hộ có lao động được đào tạo nghề	Số lao động được đào tạo nghề BQ/hộ	Số hộ có lao động chưa đào tạo	Số lao động chưa đào tạo BQ/hộ	Số hộ có lao động phi nông nghiệp	Số lao động phi nông nghiệp BQ/hộ
	Nghèo	30	2,1	11	1,0	1	2,0	
Cận nghèo	26	2,2	8	1,0	3	2,3	6	1,2
Trung bình	81	2,5	57	1,5	8	2,5	19	1,8
Khá	14	1,8	11	1,9			16	1,9
<i>Tổng số hộ</i>	<i>151</i>		<i>87</i>		<i>12</i>		<i>41</i>	
<i>Giá trị trung bình (Mean)</i>		<i>2,3</i>		<i>1,5</i>		<i>2,4</i>		<i>1,7</i>
<i>Độ lệch chuẩn (SD)</i>		<i>0,9</i>		<i>0,7</i>		<i>0,9</i>		<i>0,8</i>
<i>Sai số chuẩn (SE)</i>		<i>0,1</i>		<i>0,1</i>		<i>0,3</i>		<i>0,1</i>
<i>Hệ số biến động (CV%)</i>		<i>41,3</i>		<i>48,0</i>		<i>37,3</i>		<i>46,6</i>

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

Cả ba nhóm hộ trung bình, hộ nghèo và cận nghèo bình quân có 2,4 lao động chưa được đào tạo. Độ lệch chuẩn là 0,9, sai số chuẩn là 0,3 dẫn đến hệ số biến động của nhóm này là thấp chỉ có 37,3%. Nhóm hộ nghèo không có lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Nhóm hộ khá có số lao động là cao nhất, bình quân 1,9 lao động/hộ. Số lao động phi nông nghiệp bình quân là 1,7 lao động/hộ, độ lệch chuẩn là 0,8, sai số chuẩn là 0,1, dẫn đến hệ số biến động cao hơn là 46,6%. Con số này chứng minh tính tỷ lệ thuận: hộ có số lượng lao động phi nông nghiệp cao hơn sẽ có kinh tế khá giả hơn nhóm hộ ít lao động phi nông nghiệp.

3.2.2. Nguồn lực đất đai

Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu, đặc biệt và không thay thế được, là tài nguyên thiên nhiên không có khả năng tái tạo. Nguồn lực đất đai của các nhóm hộ điều tra được thể hiện qua bảng 4. Diện tích đất canh tác bình quân mỗi hộ là 0,2637 ha, trong đó có sự chênh lệch khá lớn về diện tích giữa các hộ khá và hộ nghèo (hộ khá 0,3498 ha/hộ, còn hộ nghèo là 0,1859 ha/hộ), với độ lệch chuẩn là 0,1446 ha, sai số chuẩn là 0,0117 ha, nên hệ số biến động về đất canh tác của 180 hộ điều tra khá lớn, đạt 54,8%. Hộ càng nghèo càng có ít đất canh tác hơn, chứng tỏ rằng

thiếu đất canh tác là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo ở địa phương. Tổng diện tích đất giữa các nhóm hộ còn có sự chênh lệch rõ rệt hơn. Khoảng biến thiên số liệu (Range) giữa nhóm hộ nghèo và hộ khá là: 0,1576 ha. Tổng diện tích đất đai bình quân là 0,3652 ha/hộ; độ lệch chuẩn là 0,2072 ha; sai số chuẩn là 0,0155 ha, dẫn đến có sự biến động lớn về tổng diện tích đất đai giữa các nhóm hộ là $CV\% = 56,7\%$. Các hộ nghèo có ít đất đai cũng là một khó khăn, cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi nghề nghiệp cho nhóm hộ này sao cho phù hợp.

Có khoảng cách giữa diện tích nhà ở của nhóm hộ nghèo và hộ khá, khoảng biến thiên (Range) là 26,2467 m²; diện tích nhà ở bình quân là 78,7374 m²/hộ; độ lệch chuẩn là 19,7126 m²; sai số chuẩn là 1,4734 m²; còn hệ số biến động là 25% (mức thấp) chỉ tiêu này không chênh lệch nhiều. Diện tích đã chuyển đổi, chuyển sản xuất khác có sự biến động mạnh nhất đến 64,9%. Diện tích đất chuyển đổi bình quân là 0,0349 ha/hộ; độ lệch chuẩn là 0,0226 ha và sai số chuẩn là 0,0017 ha. Người dân đã chủ động chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ loại đất này sang loại đất khác như chuyển đất canh tác nông nghiệp, đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác như: đất ở, đất màu, ao,...

Bảng 4. Bình quân đất đai phân theo nhóm hộ của huyện Định Hóa

Phân loại kinh tế hộ	Tổng diện tích đất đai (ha)	Đất canh tác (ha)	Diện tích nhà ở (m ²)	Diện tích đã chuyển đổi mục đích hoặc chuyển sản xuất khác (ha)
Nghèo	0,2731	0,1859	68,0333	0,0279
Cận nghèo	0,2787	0,2176	68,7742	0,0261
Trung bình	0,4039	0,2900	81,3333	0,0397
Khá	0,4307	0,3498	94,2800	0,0353
<i>Giá trị trung bình (Mean)</i>	<i>0,3652</i>	<i>0,2637</i>	<i>78,7374</i>	<i>0,0349</i>
<i>Độ lệch chuẩn (SD)</i>	<i>0,2072</i>	<i>0,1446</i>	<i>19,7126</i>	<i>0,0226</i>
<i>Sai số chuẩn (SE)</i>	<i>0,0155</i>	<i>0,0117</i>	<i>1,4734</i>	<i>0,0017</i>
<i>Hệ số biến động (CV%)</i>	<i>56,7</i>	<i>54,8</i>	<i>25,0</i>	<i>64,9</i>

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

3.2.3. Nguồn lực vật chất

* Nhà ở:

Thực trạng nhà ở của người dân được thể hiện qua bảng 5.

Bảng 5. Tình trạng nhà ở phân theo kinh tế hộ
(Đơn vị tính: %)

Phân loại kinh tế hộ	Nhà tạm	Xây cấp 4	Xây kiên cố
Nghèo	4,0	12,3	0,6
Cận nghèo	6,8	9,0	1,7
Trung bình	4,0	28,8	19,2
Khá	0,6	2,3	10,7
Tổng số	15,3	52,4	32,2

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

Nhà xây cấp 4 chiếm tỷ lệ nhiều nhất (52,4%). Loại nhà nhiều thứ hai là nhà xây kiên cố (tỷ lệ 32,2%). Có tỷ lệ thấp nhất trong các loại nhà ở đây là nhà tạm (chiếm 15,3%). Nhóm hộ trung bình chiếm đa số mẫu điều tra nên cũng chiếm 52%, nhìn chung nhóm hộ này có nhà từ cấp 4 đến kiên cố, có thể tạm yên tâm về tiêu chí nhà ở. Với nhóm hộ khá, đa phần đều là nhà kiên cố, nên tiêu chí nhà ở không cần thêm giải pháp gì. Nhóm hộ nghèo và cận nghèo lại cần có hỗ trợ để có thể yên tâm cuộc sống. Chiếm phần lớn là nhà tạm và hộ nghèo gần như không có nhà kiên cố.

* Tài sản vật chất (máy móc, thiết bị)

Tại một huyện miền núi còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, chưa có các vùng chuyên canh nông sản đặc sản. Thị sự đầu tư của bà con nông dân cho máy móc thiết bị sản xuất nông nghiệp còn hạn chế (bảng 6).

Bảng 6. Số lượng máy móc, thiết bị sản xuất nông nghiệp

Loại máy móc, thiết bị	Số lượng (chiếc)
Máy làm đất (cày, bừa)	15
Tuốt lúa	11
Đầu dục	1
Máy cưa	1
Tổng cộng	28

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

Tổng số chỉ có 28 chiếc máy là một con số quá ít so với nhu cầu sản xuất. Trong đó chỉ có 15 chiếc máy cày, bừa và 11 chiếc máy tuốt lúa. Nếu không dùng trâu cày bừa, bà con lại phải mất chi phí thuê cày bừa, thuê máy gặt, tuốt và phụng rơm rạ. Làm cho chi phí sản xuất nông nghiệp tăng, giảm hiệu quả kinh tế với từng hộ gia đình. Ngoài ra, những máy móc thiết bị khác phục vụ sản xuất của bà con ở đây có rất ít.

3.2.4. Nguồn lực tài chính

Nguồn vốn tài chính là một nguồn vốn quan trọng trong việc đầu tư các hoạt động sinh kế

tao nguồn thu nhập. Qua bảng 7 cho thấy vốn sản xuất và tình hình vay vốn của các hộ điều tra.

Bảng 7. Vốn sản xuất và vay vốn phân theo kinh tế hộ

Phân loại kinh tế hộ	Tổng vốn sản xuất kinh doanh (Triệu đồng)	Số hộ vay vốn	Số tiền vay (Triệu đồng/hộ)
Nghèo	31,367	29	30,000
Cận nghèo	33,400	24	32,500
Trung bình	43,494	20	36,500
Khá	45,400	5	48,000
<i>Giá trị trung bình (Mean)</i>	<i>39,456</i>	<i>78</i>	<i>33,590</i>
<i>Độ lệch chuẩn (SD)</i>	<i>12,286</i>		<i>8,214</i>
<i>Sai số chuẩn (SE)</i>	<i>0,977</i>		<i>0,930</i>
<i>Hệ số biến động (CV%)</i>	<i>31,1</i>		<i>24,5</i>

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

Tổng số vốn để sản xuất kinh doanh có sự khác nhau giữa các nhóm hộ. Có số vốn cao nhất là nhóm hộ khá 45,4 triệu đồng, thấp nhất là nhóm hộ nghèo 31,367 triệu đồng/hộ. Khoảng biến thiên (Range) tổng số vốn sản xuất kinh doanh là khá lớn 14,033 triệu đồng. Tổng số vốn bình quân là 39,456 triệu/đồng/hộ; độ lệch chuẩn là 12,286 triệu đồng; sai số chuẩn là 0,977 triệu đồng, nên hệ số biến động ở mức thấp 31,1%. Hộ khá có tổng số vốn sản xuất kinh doanh nhiều hơn. Số vốn vay cũng khác nhau giữa các nhóm hộ. Nhóm hộ khá có số tiền vay là cao nhất: 48 triệu đồng, nhóm hộ nghèo vay số tiền ít nhất 30 triệu đồng. Số tiền vay bình quân là 33,59 triệu đồng/hộ; độ lệch chuẩn là 8,214 triệu đồng; sai số chuẩn là 0,93 triệu đồng nên hệ số biến động cũng ở mức thấp chỉ có 24,5%. Có nghĩa là hộ càng nghèo thì càng vay ít vốn. Vốn vay quan trọng nhưng nhiều khi có điều kiện được vay nhiều hộ lại không dám vay. Các hộ sợ rủi ro, hay phương án kinh doanh chưa chắc chắn là những nguyên nhân các hộ chưa mạnh dạn vay vốn. Bảng 8 thể hiện nhu cầu vay vốn của hộ điều tra.

Bảng 8. Nhu cầu vay vốn của hộ gia đình

Phân loại kinh tế hộ	Có nhu cầu vay (%)	Không vay (%)
Nghèo	16,4	0,6
Cận nghèo	13,6	4,0
Trung bình	11,3	41,2
Khá	2,8	10,2
Tổng số	44,1	55,9

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

Do cần nguồn vốn đầu tư sản xuất, kinh doanh cũng như nhiều việc khác nên tỷ lệ hộ nghèo có nhu cầu vay vốn là cao nhất 16,4%. Ngược lại, với điều kiện tốt hơn và có nhiều tiền tích lũy

hơn, nhóm hộ khá chỉ có 2,8% hộ có nhu cầu vay vốn. Đứng thứ hai về nhu cầu vay vốn là nhóm hộ cận nghèo (13,6%), nhóm hộ trung bình có nhu cầu vay vốn là 11,3%. Có rất ít hộ nghèo (0,6%) và hộ cận nghèo (4%) không có nhu cầu vay vốn. Nhóm hộ trung bình có nhu cầu vay vốn cao nhất, với tỷ lệ 41,2% hộ có nhu cầu vay vốn. Có thể giải thích rằng, nhóm hộ trung bình cần có bước đột phá để làm giàu, họ cũng là nhóm có một chút tích lũy, dám mạo hiểm đầu tư sản xuất kinh doanh.

3.3. Một số hoạt động sinh kế chủ yếu của nhóm hộ điều tra

3.3.1. Hoạt động sinh kế nông nghiệp

Sinh kế nông nghiệp của hộ được tạo thành từ hai nhóm hoạt động sinh kế trồng trọt và sinh kế chăn nuôi. Một số hộ điều tra có diện tích rừng sản xuất được giao khoán nhưng quy mô nhỏ, chu kỳ sản xuất dài nên trong nghiên cứu không đề cập tới hoạt động sinh kế này.

3.3.1.1. Hoạt động sinh kế về trồng trọt

Hoạt động sinh kế về trồng trọt là tất cả các hoạt động sản xuất ngành trồng trọt, đó là các cây trồng có thể phục vụ cho sinh kế của gia đình. Với lợi thế diện tích đất nông nghiệp lớn, đất đai màu mỡ nên thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau. Tùy vào quỹ đất của hộ cũng như khả năng đầu tư thâm canh mà mỗi nhóm hộ có diện tích các loại cây trồng khác nhau (bảng 9).

Bảng 9. Số hộ trồng và diện tích một số cây trồng chính

Phân loại kinh tế hộ	Lúa		Chè	
	Số hộ trồng (hộ)	Diện tích (m ²)	Số hộ trồng (hộ)	Diện tích (m ²)
Nghèo	29	2.048,3	15	672,0
Cận nghèo	28	2056,1	19	871,6
Trung bình	81	2.871,7	26	789,2
Khá	15	3.144,0	6	1.680,0
Tổng số hộ	153		66	
Giá trị trung bình (Mean)		2.593,1		867,3
Độ lệch chuẩn (SD)		1.561,8		501,1
Sai số chuẩn (SE)		126,3		61,7
Hệ số biến động (CV%)		60,2		57,8

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2018)

Cây trồng của các nhóm hộ chủ yếu là lúa và chè. Loại cây lương thực chủ yếu nhất được trồng tại địa phương là cây lúa. Giữa hai nhóm hộ nghèo và hộ khá có khoảng cách chênh lệch cao về diện tích trồng lúa, khoảng biến thiên là 1.095,7 m². Diện tích lúa bình quân của mỗi hộ là 2593,1 m², độ lệch tiêu

chuẩn là 1.561,8 m², sai số chuẩn là 126,3 m² nên hệ số biến động về diện tích lúa của 180 hộ điều tra khá lớn 60,2%. Biến động về diện tích lúa tuân theo quy luật, theo đó các hộ càng nghèo thì diện tích trồng lúa càng ít, hộ càng giàu thì càng có nhiều diện tích đất trồng lúa. Cùng với đó phải tận dụng được chi dẫn địa lý gạo Bao Thai Định Hóa, một loại gạo đặc sản nổi tiếng của tỉnh. Đối với nhóm hộ nghèo cần đưa giống lúa năng suất cao, chưa cần chất lượng quá ngon để đảm bảo an ninh lương thực. Đề từ đó nếu có lượng thóc gạo dư thừa phát triển làm thức ăn chăn nuôi. Vì giá trị gia tăng ngành chăn nuôi là gà thả vườn Định Hóa cao hơn nhiều so với bán gạo.

Cây công nghiệp chè là thế mạnh của địa phương, cây làm giàu của bà con nông dân trên địa bàn huyện Định Hóa. Điều này được thể hiện rất rõ qua bảng số liệu trên. Hộ nghèo chỉ có 672 m² đất trồng chè, rất ít nếu so với hộ khá có đến 1680 m² đất trồng chè. Diện tích chè trung bình của mỗi hộ là 867,3 m²; độ lệch tiêu chuẩn là 501,1 m², sai số chuẩn là 61,7 m² nên hệ số biến động khá lớn 57,8%. Theo đó biến động về diện tích chè theo nhóm hộ tuân theo quy luật, hộ càng nghèo thì diện tích trồng chè càng ít. Chứng tỏ chè là một cây trồng mang lại giá trị cao, góp phần xóa đói giảm nghèo. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào trồng chè còn hạn chế, nhiều đồi chè giống cũ đã thoái hóa cần trồng mới bằng các giống chè có hiệu quả kinh tế cao như Bát Tiên, Ô Long, TRI777,... Đa phần các hộ vẫn trồng chè và bán cho tiểu thương nên bị ép giá. Hộ trồng chè muốn tăng thêm thu nhập từ chè phải thành lập các hợp tác xã kiểu mới, sản xuất các giống chè có giá bán cao, đảm bảo chất lượng sản phẩm chè theo những tiêu chuẩn an toàn hữu cơ thực phẩm sạch,...

3.3.1.2. Hoạt động sinh kế về chăn nuôi

Hoạt động sinh kế trong chăn nuôi của hộ gia đình nông thôn huyện Định Hóa gồm những loài vật nuôi chủ yếu là: Lợn là vật nuôi phổ biến nhất, gần 80% số hộ được hỏi có nuôi lợn (142/180 hộ). Gia cầm cũng được nuôi ở nhiều hộ gia đình, có khoảng 65% số hộ được hỏi có nuôi gia cầm (116/180 hộ). Đại gia súc (trâu bò) có tỷ lệ các hộ nuôi ít nhất, chỉ có khoảng 11% (21/180) hộ có nuôi trâu bò.

Với thực trạng chăn nuôi như vậy, điểm nổi bật đầu tiên là: có lẽ rằng muốn giàu có phải tập trung chăn nuôi với số lượng lớn. Các hộ có điều kiện kinh tế tốt hơn (nhóm hộ khá và

trung bình) có số đầu vật nuôi cao gấp đôi số hộ nghèo và cận nghèo (nghèo 4,2 con so với 9,9 con hộ trung bình). Số con lợn nuôi bình quân là 8,4 con/hộ; độ lệch chuẩn là 5,6 con, sai số chuẩn là 0,5 con, dẫn đến có hệ số biến động cao đạt 67%. Đúng với xu thế chăn nuôi hộ càng nghèo thì nuôi lợn càng ít và hộ có kinh tế càng khá giả thì số lượng lợn nuôi càng nhiều. Bảng 10 cho thấy số hộ nuôi và số đầu một số vật nuôi chính của hộ điều tra.

Còn với chăn nuôi gia cầm, chênh lệch số đầu gia cầm giữa nhóm hộ không nghèo và hộ nghèo lại không nhiều, được thể hiện qua: số đầu gia cầm trung bình là 31,2 con/hộ; độ lệch chuẩn là 14,7 con; sai số chuẩn là 1,4 con nên hệ số biến động khá thấp là 47,1%.

Đại gia súc trâu, bò là loài vật nuôi có giá trị kinh tế lớn. Để có thể chăn nuôi quy mô khá cần đầu tư nhiều yếu tố. Số đầu trâu, bò trung bình là 2,6 con/hộ, độ lệch chuẩn là 6,3 con; sai số chuẩn là 1,4 con/hộ, nên hệ số biến động rất cao (tới 244,9%). Trong tổng số 180 hộ được phỏng vấn điều tra thu thập thông tin, chỉ có 21 hộ nuôi trâu, bò. Các hộ nuôi ít, thường chỉ có 1 con (lấy sức kéo). Nhóm hộ trung bình có số con trung bình nuôi/hộ cao nhất 3,4 con. Nhóm hộ khá có thu nhập từ ngành nghề khác nên cũng ít nuôi trâu, bò.

3.3.2. Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp

Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp của hộ gia đình huyện Định Hóa được đánh giá đa dạng và phong phú, là nguồn thu nhập quan trọng cho bà con nông dân địa phương và đang có xu hướng ngày càng phát triển (bảng 11).

Bảng 10. Số hộ nuôi và số đầu một số vật nuôi chính phân theo kinh tế hộ

Phân loại kinh tế hộ	Lợn		Gia cầm		Trâu bò	
	Số hộ nuôi (hộ)	Số đầu vật nuôi/hộ (con/hộ)	Số hộ nuôi (hộ)	Số đầu vật nuôi/hộ (con/hộ)	Số hộ nuôi (hộ)	Số đầu vật nuôi/hộ (con/hộ)
Nghèo	24	4,2	18	29,3	2	1,0
Cận nghèo	22	5,5	19	23,8	1	1,0
Trung bình	81	9,9	64	35,4	14	3,4
Khá	15	11,2	15	24,9	4	1,0
Tổng số hộ	142		116		21	
Giá trị trung bình (Mean)		8,4		31,2		2,6
Độ lệch chuẩn (SD)		5,6		14,7		6,3
Sai số chuẩn (SE)		0,5		1,4		1,4
Hệ số biến động (CV%)		67,0		47,1		244,9

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2018)

Bảng 11. Ngành nghề phi nông nghiệp của hộ gia đình

Ngành nghề và hoạt động phi nông nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Làm công nhân	64	44,14
Kinh doanh nhà hàng kết hợp nhà nghỉ	15	10,34
Thuê phòng trọ kết hợp kinh doanh	10	6,90
Cán bộ viên chức	9	6,21
Lao động tự do	8	5,52
Kinh doanh tạp hóa	6	4,14
Sửa chữa cơ khí, kinh doanh đồ sắt, đồ gia dụng	5	3,45
Lái xe	5	3,45
Kinh doanh Karaoke	5	3,45
Dịch vụ cưới hỏi, kinh doanh điện thoại	4	2,76
Thợ xây dựng, phụ xây	4	2,76
Kinh doanh ăn sáng	4	2,76
May mặc	2	1,38
Chế biến chè và nông sản	2	1,38
Làm đậu phụ	2	1,38
Tổng số	145	100,00

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2018)

Kết quả điều tra tại 3 xã đại diện cho thấy: trong tổng số 180 hộ điều tra thì có tới 15 hoạt động phi nông nghiệp như làm công nhân, kinh doanh dịch vụ sản xuất, dịch vụ đời sống, chế biến nông sản,... Trong đó có tới 64 lao động làm công nhân Sam Sung tại thị xã Phổ Yên (tỉnh Thái Nguyên) và một số khu công nghiệp khác, chiếm tỷ lệ 44,14%; tiếp đến là kinh doanh nhà hàng ăn uống kết hợp nhà nghỉ (15 hộ, chiếm tỷ lệ 10,34%), thuê phòng trọ kết hợp kinh doanh (10 hộ, chiếm 6,9%), cán bộ viên chức (9 hộ, chiếm 6,21%), lao động tự do (8 hộ, chiếm 5,52%), kinh doanh tạp hóa, sửa chữa cơ khí, bán đồ sắt, đồ gia dụng, kinh doanh Karaoke, lái xe, thợ xây dựng, kinh doanh ăn sáng, chế biến nông sản, may mặc, làm đậu phụ, nấu rượu,...

3.4. Thu nhập từ nông nghiệp và phi nông nghiệp của hộ gia đình

Thu nhập của người dân Định Hóa chủ yếu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, hoạt động phi nông nghiệp nhìn chung còn rất hạn chế (bảng 12).

Bảng 12. Thu nhập nông nghiệp và phi nông nghiệp phân theo kinh tế hộ

Phân loại kinh tế hộ	Thu nhập nông nghiệp		Thu nhập phi nông nghiệp	
	Số hộ	Số tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số tiền (Triệu đồng)
Nghèo	30	34,263	0	0
Cận nghèo	28	40,893	6	31,983
Trung bình	82	61,818	22	87,130
Khá	15	79,800	18	94,000
Tổng số hộ	155		46	
Giá trị trung bình (Mean)		54,445		82,476
Độ lệch chuẩn (SD)		24,955		42,317
Sai số chuẩn (SE)		2,004		6,173
Hệ số biến động (CV%)		45,8		51,3

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2018)

Nhìn tổng thể ta thấy: thu nhập từ nông nghiệp ít hơn thu nhập từ phi nông nghiệp (54,445 triệu đồng/hộ so với 82,476 triệu đồng/hộ). Nếu như số lượng hộ có thu nhập từ nông nghiệp là 155 hộ (chiếm 86,1% số hộ điều tra), thì chỉ có 46 hộ có thu nhập từ phi nông nghiệp, chiếm tỷ lệ 25,6% tổng số hộ điều tra. Nguồn sinh kế phi nông nghiệp chủ yếu là: buôn bán, dịch vụ sản xuất, làm thuê,... Thường thì những xã có điều kiện kinh tế phát triển mức sống của người dân cao thì các hoạt động phi nông nghiệp phát triển mạnh hơn.

Đối với nguồn thu nhập từ nông nghiệp, có khoảng biến thiên rộng giữa nhóm hộ nghèo và hộ khá là 45,537 triệu đồng. Thu nhập nông nghiệp bình quân của các hộ làm nông nghiệp là 54,445 triệu đồng/hộ; độ lệch chuẩn là 24,955 triệu; sai số chuẩn là 2,004 triệu nên hệ số biến động đạt 45,8%. Thu nhập từ nông nghiệp của hộ nghèo thấp hơn thu nhập nông nghiệp của hộ khá.

Còn đối với thu nhập từ phi nông nghiệp, chênh lệch thu nhập giữa các nhóm hộ

khoảng cách rõ ràng hơn. Nhóm hộ nghèo không có thu nhập từ phi nông nghiệp, hộ cận nghèo có thu nhập 31,983 triệu/hộ/năm. Thấp hơn rất nhiều nếu so với nhóm hộ khá 94 triệu/hộ/năm, khoảng biến thiên là 62 triệu đồng. Thu nhập phi nông nghiệp bình quân là 82,476 triệu đồng/hộ; độ lệch chuẩn là 42,317 triệu đồng/hộ; sai số chuẩn là 6,173 triệu đồng dẫn đến hệ số biến động khá cao 51,3%. Giải thích cho xu hướng hộ càng giàu thì thu nhập từ phi nông nghiệp càng cao. Cần đẩy mạnh các hoạt động phi nông nghiệp để người dân tăng thu nhập phát triển kinh tế hộ gia đình.

4. Kết luận

Qua nghiên cứu cho thấy, huyện Định Hóa có khá nhiều thuận lợi để phát triển sinh kế cho người dân:

Về nguồn lực sinh kế: Tiềm năng đất đai lớn kết hợp với sự đầu tư các công trình trên địa bàn huyện đã thúc đẩy thông thương, thu hút vốn đầu tư và góp phần tiêu thụ các sản phẩm nông sản; nguồn nhân lực trong độ tuổi lao động của các hộ khá dồi dào; diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều.

Tuy nhiên, nguồn lực sinh kế của các hộ gia đình vẫn còn một số hạn chế như: Trình độ lao động chưa cao; số lao động qua đào tạo còn chênh lệch giữa các nhóm hộ; máy móc phục vụ cho sản xuất của các hộ còn ít; nhu cầu vay vốn sản xuất thấp.

Về hoạt động sinh kế: Hoạt động sinh kế chính tại địa bàn nghiên cứu là nông nghiệp (trồng trọt: lúa, chè, chăn nuôi: lợn, gia cầm, trâu bò), chiếm 86,1% số hộ điều tra. Do đó, thu nhập chính cũng từ hoạt động này, với bình quân mỗi hộ thu 54,445 triệu đồng/hộ/năm. Mặc dù vậy, đa số các hộ vẫn là quy mô sản xuất nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp.

Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp cũng khá đa dạng và phong phú (làm công nhân; kinh doanh dịch vụ sản xuất, đời sống; chế biến nông sản,...). Tuy nhiên, số lượng các hộ có hoạt động sinh kế này còn ít, chiếm tỷ lệ

25,6% số hộ điều tra. Song thu nhập phi nông nghiệp đạt cao hơn so với thu nhập nông nghiệp, bình quân đạt 82,476 triệu đồng/hộ/năm. Điều đáng chú ý là hộ thuần nông có thu nhập nông nghiệp cao hơn hộ hỗn hợp, đồng thời hộ phi nông nghiệp cũng có thu nhập phi nông nghiệp cao hơn hộ hỗn hợp.

Để cải thiện sinh kế, góp phần nâng cao thu nhập hộ gia đình huyện Định Hóa cần thực hiện một số giải pháp: Đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại; phát triển công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề để tăng thu nhập về phi nông nghiệp; đào tạo nhân lực, lao động, việc làm và đào tạo nghề cho lao động nông thôn; đẩy mạnh phát triển Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/REFERENCES

- [1]. People's Committee Dinh Hoa district, *Economic development report - society Dinh Hoa district in 2019*, 2019.
- [2]. T. T. Dong, H. L. Tran, T. T. Nguyen, and T. M. H. Hoang, “Livelihood characteristics and factors affecting income of households in Drangphok village Yokdon National Park,” *Journal of Forestry science and technology*, no. 1, pp. 130-140, 2019.
- [3]. H. H. Pham, “Household livelihood development of the H'Mong in Ro Men commune, Dam Rong district, Lam Dong province,” *DLU Journal of Science*, vol. 9, no. 4, pp. 55-72, 2019.
- [4]. T. L. Dao, and V. H. Le, “Impacts of natural calamity on livelihood of ethnic minority in Lao Cai province,” *Viet Nam Journal of Earth sciences*, vol. 35, no. 4, pp. 342-348, 12/2013.